

LỊCH HỌC THỰC HÀNH KỲ I NĂM HỌC 2025-2026
(Từ ngày 06 tháng 10 đến 12 tháng 10 năm 2025)

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																								Giáo viên	Đơn vị quản lý giảng viên
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN							
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi					
1	DH	17	20251ME6096001	Thực hành gia công, lắp ráp khuôn	CL	19							1÷6	101-A10 102-A10	5/15													Vũ Đình Toàn	TTHTNCK			
2	DH	17	20251ME6096002	Thực hành gia công, lắp ráp khuôn	CL	16							1÷6	101-A10 102-A10	5/15														Nguyễn Văn Đức	TTHTNCK		
3	DH	17	20251ME6113001	Thực hành CNC	CL	25	1÷6	102-A10	5/10																				Đào Ngọc Hoàng	TTHTNCK		
4	DH	17	20251ME6113002	Thực hành CNC	CL	27	1÷6	102-A10	5/10																				Nguyễn Mai Anh	TTHTNCK		
5	DH	17	20251ME6113003	Thực hành CNC	CL	25	7÷12	102-A10	5/10																				Nguyễn Mai Anh	TTHTNCK		
6	DH	17	20251ME6113004	Thực hành CNC	CL	25	7÷12	102-A10	5/10																				Trần Ngọc Tân	TTHTNCK		
7	DH	17	20251ME6113006	Thực hành CNC	CL	25							7÷12	102-A10	5/10														Nguyễn Văn Quế	TTHTNCK		
8	DH	17	20251ME6113007	Thực hành CNC	CL	25							13÷17	102-A10	5/10														Vũ Đình Toàn	TTHTNCK		
9	DH	17	20251ME6113008	Thực hành CNC	CL	26							13÷17	102-A10	5/10														Trần Ngọc Tân	TTHTNCK		
10	DH	17	20251ME6113010	Thực hành CNC	CL	25												7÷12	102-A10	5/10									Vũ Đình Toàn	TTHTNCK		
11	DH	17	20251ME6113011	Thực hành CNC	CL	26												7÷12	102-A10	5/10									Đào Ngọc Hoàng	TTHTNCK		
12	DH	17	20251ME6038004	Thực hành gia công tia lửa điện	CL	31							1÷6	101-A10	5/10														Nguyễn Mai Anh	TTHTNCK		
13	DH	17	20251AT6079001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa hệ thống cơ điện tử ô tô	CL	30	1÷6	419-A10	4/10																				Lê Hữu Chúc	TTHTNOT		
14	DH	17	20251AT6079002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa hệ thống cơ điện tử ô tô	CL	30										1÷6	419-A10	4/10											Lê Hữu Chúc	TTHTNOT		
15	DH	18	20251AT6043001	Kết cấu ô tô	CL	20	1÷6	404-A10	4/15																				Ngô Quang Tạo	TTHTNOT		
16	DH	18	20251AT6043002	Kết cấu ô tô	CL	20	7÷12	404-A10	4/15																				Ngô Quang Tạo	TTHTNOT		
17	DH	18	20251AT6043003	Kết cấu ô tô	CL	20	13÷18	409-A10	4/15																				Lê Đình Mạnh	TTHTNOT		
18	DH	18	20251AT6043004	Kết cấu ô tô	CL	20				1÷6	408-A10	4/15																	Nguyễn Thành Vinh	TTHTNOT		
19	DH	18	20251AT6043005	Kết cấu ô tô	CL	20				7÷12	408-A10	4/15																	Nguyễn Thành Vinh	TTHTNOT		
20	DH	18	20251AT6043006	Kết cấu ô tô	CL	20				13÷18	408-A10	4/15																	Đoàn Công Thành	TTHTNOT		
21	DH	18	20251AT6043007	Kết cấu ô tô	CL	20							1÷6	409-A10	4/15														Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTHTNOT		
22	DH	18	20251AT6043008	Kết cấu ô tô	CL	20							7÷12	409-A10	4/15														Nguyễn Tuấn Nghĩa	TTHTNOT		
23	DH	18	20251AT6043009	Kết cấu ô tô	CL	20							13÷18	409-A10	4/15														Nguyễn Thành Vinh	TTHTNOT		
24	DH	18	20251AT6043010	Kết cấu ô tô	CL	20										1÷6	404-A10	4/15											Chu Đức Hùng	TTHTNOT		
25	DH	18	20251AT6043011	Kết cấu ô tô	CL	20										7÷12	404-A10	4/15											Chu Đức Hùng	TTHTNOT		
26	DH	18	20251AT6043012	Kết cấu ô tô	CL	19										13÷18	404-A10	4/15											Ngô Quang Tạo	TTHTNOT		
27	DH	18	20251AT6043013	Kết cấu ô tô	CL	20													1÷6	408-A10	4/15								Lê Đình Mạnh	TTHTNOT		
28	DH	18	20251AT6043014	Kết cấu ô tô	CL	20													7÷12	408-A10	4/15								Lê Đình Mạnh	TTHTNOT		
29	DH	18	20251AT6043015	Kết cấu ô tô	CL	20													13÷18	408-A10	4/15								Chu Đức Hùng	TTHTNOT		
30	DH	18	20251AT6043016	Kết cấu ô tô	CL	20																1÷6	409-A10	4/15					Đoàn Công Thành	TTHTNOT		
31	DH	18	20251AT6043017	Kết cấu ô tô	CL	20																7÷12	409-A10	4/15					Đoàn Công Thành	TTHTNOT		

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																								Giáo viên	Đơn vị quản lý giảng viên
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN							
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi					
32	DH	18	20251AT6043_TA001	Automotive Chassis Engineering	CL	28							7÷12	408-A10	4/15														Nguyễn Xuân Khoa	TTTHTNOT		
33	DH	17	20251AT6057_TA001	Electrical Automotive Diagnostic and Repair Engineering	CL	14							1÷6	403-A10	4/15															Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT	
34	DH	17	20251AT6052_TA001	Automotive Diagnostic and Repair	CL	14										1÷6	409-A10	4/15												Nguyễn Xuân Khoa	TTTHTNOT	
35	DH	17	20251AT6052001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22				1÷6	404-A10	4/15																		Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT	
36	DH	17	20251AT6052002	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22							1÷6	404-A10	4/15															Chu Đức Hùng	TTTHTNOT	
37	DH	17	20251AT6052003	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22										1÷6	408-A10	4/15												Nguyễn Xuân Tuấn	CNOTO	
38	DH	17	20251AT6052004	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22											1÷6	409-A10	4/15											Bùi Văn Hải	CNOTO	
39	DH	17	20251AT6052005	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22														1÷6	408-A10	1/15								Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT	
40	DH	17	20251AT6052006	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22	7÷12	409-A10	4/15																					Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT	
41	DH	17	20251AT6052007	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22				7÷12	404-A10	4/15																		Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT	
42	DH	17	20251AT6052008	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22							7÷12	404-A10	4/15															Chu Đức Hùng	TTTHTNOT	
43	DH	17	20251AT6052009	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22										7÷12	408-A10	4/15												Trịnh Đức Phong	CNOTO	
44	DH	17	20251AT6052013	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22				13÷18	404-A10	4/15																		Lê Duy Long	CNOTO	
45	DH	17	20251AT6052014	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22							13÷18	404-A10	4/15															Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT	
46	DH	17	20251AT6052017	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa ô tô	CL	22														13÷18	404-A10	4/15								Nguyễn Thế Anh	CNOTO	
47	DH	17	20251AT6057001	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	22				1÷6	418-A10	4/15																		Nguyễn Thành Bắc	CKDL	
48	DH	17	20251AT6057003	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	22				7÷12	419-A10	3/15																		Nguyễn Trung Kiên	CKDL	
49	DH	17	20251AT6057003	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	22				13÷18	419-A10	4/15																		Nguyễn Trung Kiên	CKDL	
50	DH	17	20251AT6057005	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	22										1÷6	403-A10	4/15												Ngô Quang Tạo	TTTHTNOT	
51	DH	17	20251AT6057007	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	22				1÷6	403-A10	4/15																		Nguyễn Xuân Khoa	TTTHTNOT	
52	DH	17	20251AT6057009	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	22										7÷12	418-A10	4/15												Lê Hữu Chúc	TTTHTNOT	
53	DH	17	20251AT6057010	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	22											7÷12	418-A10	4/15											Chu Đức Hùng	TTTHTNOT	
54	DH	17	20251AT6057011	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	22	13÷18	403-A10	4/15																					Nguyễn Thành Bắc	CKDL	
55	DH	17	20251AT6057012	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	22				13÷18	418-A10	4/15																		Chu Đức Hùng	TTTHTNOT	
56	DH	17	20251AT6057013	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	22							13÷18	418-A10	4/15															Lê Đình Đạt	CKDL	
57	DH	17	20251AT6057015	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	22										13÷18	418-A10	4/15												Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT	
58	DH	17	20251AT6057016	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	22												13÷18	419-A10	4/15										Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT	
59	DH	17	20251AT6057017	Kỹ thuật chẩn đoán và sửa chữa điện-điện tử ô tô	CL	22														13÷18	403-A10	4/15								Nguyễn Trung Kiên	CKDL	
60	DH	19	20251AT6070001	Thực hành lắp ráp mạch điện tử ô tô	CL	22	7÷12	419-A10	4/10																					Nguyễn Thành Vinh	TTTHTNOT	
61	DH	19	20251AT6070002	Thực hành lắp ráp mạch điện tử ô tô	CL	22							7÷12	419-A10	4/10															Đoàn Công Thành	TTTHTNOT	
62	DH	19	20251AT6070003	Thực hành lắp ráp mạch điện tử ô tô	CL	22										7÷12	419-A10	4/10												Lê Đình Mạnh	TTTHTNOT	
63	DH	17	20251AT6025_TA001	Automotive Modeling and Simulation Systems	CL	14				1,2,3,4,5,6	516A10	5/10																		Hoàng Quang Tuấn	CNOTO	
64	DH	17	20251AT6025009	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	21													1,2,3,4,5,6	516A10	5/10									Hoàng Quang Tuấn	CNOTO	

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																									
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7			CN							
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi					
65	DH	17	20251AT6025016	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	20														1,2,3,4,5,6	516A10	5/10					Hoàng Quang Tuấn	CNOTO				
66	DH	18	20251AT6029004	Thí nghiệm ô tô	CL	25	13,14,15,1 6,17	404A10	5/12																			Bùi Văn Hải	CNOTO			
67	DH	18	20251AT6029002	Thí nghiệm ô tô	CL	25														7,8,9,10,1 1,12	404A10	5/10							Phạm Việt Thành	CNOTO		
68	DH	17	20251AT6025002	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25				1,2,3,4,5,6	503A10	5/10																	Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO		
69	DH	17	20251AT6025005	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	24							7,8,9,10,1 1,12	503A10	5/10														Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO		
70	DH	17	20251AT6025015	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	20															1,2,3,4,5,6	507A10	5/10						Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO		
71	DH	17	20251AT6025014	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	23														7,8,9,10,1 1,12	516A10	5/10							Nguyễn Xuân Hiền	CNOTO		
72	DH	17	20251AT6025003	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	21				7,8,9,10,1 1,12	516A10	5/10																	Vũ Hải Quân	CNOTO		
73	DH	17	20251AT6025016	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	21							7,8,9,10,1 1,12	516A10	5/10														Vũ Hải Quân	CNOTO		
74	DH	17	20251AT6025007	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	20							1,2,3,4,5,6	516A10	5/10														Đỗ Văn Cường	CNOTO		
75	DH	17	20251AT6025008	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	21							13,14,15,1 6,17	516A10	5/10														Đỗ Văn Cường	CNOTO		
76	DH	17	20251AT6025004	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	22							1,2,3,4,5,6	503A10	5/10														Trịnh Đức Phong	CNOTO		
77	DH	17	20251AT6025011	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25													1,2,3,4,5,6	503A10	5/10								Trịnh Đức Phong	CNOTO		
78	DH	17	20251AT6025010	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	25													7,8,9,10,1 1,12	516A10	5/10								Trịnh Đức Phong	CNOTO		
79	DH	17	20251AT6025012	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	24							7,8,9,10,1 1,12	502A10	5/10	5/10													Trịnh Đức Phong	CNOTO		
80	DH	17	20251AT6025001	Mô hình hóa và mô phỏng ô tô	CL	20	13,14,15,1 6,17	516A10	5/12																				Thần Quốc Việt	CNOTO		
81	DH	17	20251AT6078001	Thí nghiệm cơ điện tử ô tô		30				7÷12	418-A10	4/10																	Nguyễn Thành Bắc	CKDL		
82	DH	17	20251AT6078002	Thí nghiệm cơ điện tử ô tô		30													7÷12	419-A10	4/10								Lê Đình Đạt	CKDL		
83	DH	17	20251AT6024001	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống cơ điện tử ô tô		30							7÷12	502-A10	5/10														Lê Đình Đạt	CKDL		
84	DH	17	20251AT6024002	Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống cơ điện tử ô tô		30															7÷12	502-A10	5/10						Nguyễn Trung Kiên	CKDL		
85	CD	27	2025ME5032006	Vẽ kỹ thuật	1	22										1,2,3,4,5,6	A10-804	2/6											Vũ Thị Huệ	Khoa KTCS		
86	CD	27	2025ME5032006	Vẽ kỹ thuật	2	22													7,8,9,10,1 1,12	A10-512	2/6								Vũ Thị Huệ	Khoa KTCS		
87	CD	27	2025ME5032005	Vẽ kỹ thuật	3	22													1,2,3,4,5,6	A10-512	2/6								Vũ Thị Huệ	Khoa KTCS		
88	CD	27	2025ME5032006	Vẽ kỹ thuật	3	22													7,8,9,10,1 1,12	A10-614	2/6								Phạm Ngọc Linh	Khoa KTCS		
89	CD	27	2025ME5032005	Vẽ kỹ thuật	2	22													1,2,3,4,5,6	A10-614	1/6								Phạm Ngọc Linh	Khoa KTCS		
90	CD	27	2025ME5032012	Vẽ kỹ thuật	2	24							1,2,3,4,5,6	B3-304	1/6														Phạm Ngọc Linh	Khoa KTCS		
91	CD	27	2025ME5032014	Vẽ kỹ thuật	2	24										1,2,3,4,5,6	B3-303	1/6											Phạm Ngọc Linh	Khoa KTCS		
92	CD	27	20251ME5032010	Vẽ kỹ thuật	1	23													1,2,3,4,5,6	A10-615	2/6								Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS		
93	CD	27	20251ME5032013	Vẽ kỹ thuật	1	23													7,8,9,10,1 1,12	A10-615	2/6								Nguyễn Thị Thanh Mai	Khoa KTCS		
94	CD	27	2025ME5032011	Vẽ kỹ thuật	1	24										7,8,9,10,1 1,12	A10-804	1/6											Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS		
95	CD	27	2025ME5032011	Vẽ kỹ thuật	2	23															7,8,9,10,1 1,12	A10-511	1/6						Phạm Thị Minh Huệ	Khoa KTCS		
96	DH	18	20251ME6012002	CTM	2	23													1,2,3,4,5,6	106-A9	2/3								Trần Thị Thu Thủy	Khoa KTCS		
97	DH	18	20251ME6012002	CTM	2	23													10,11,12	106-A9	3/3								Trần Thị Thu Thủy	Khoa KTCS		

TT	Hệ	Khóa	Lớp	Học phần/ Môn học	Nhóm	SL HSSV	Tiết học - Phòng học /Tổng số buổi học																		Giáo viên	Đơn vị quản lý giảng viên					
							Thứ 2			Thứ 3			Thứ 4			Thứ 5			Thứ 6			Thứ 7					CN				
							Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi	Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi			Tiết học	Phòng- Nhà	Buổi học/ Tổng số buổi		
98	DH	18	20251ME6012002	CTM	1	23														1,2,3,4,5,6	106-A9	1/3				Trần Thị Thu Thủy	Khoa KTCS				
99	DH	19	20251ME6031006	SBVL	1	23						1,2,3,4,5,6	108-A9	1/3														Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS		
100	DH	19	20251ME6031_TA001	SBVL	1	21														7,8,9,10,11,12	108-A9	2/3						Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS		
101	DH	19	20251ME6031_TA001	SBVL	1	21														13,14,15	108-A9	3/3						Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS		
102	DH	19	20251ME6031004	SBVL	1	24												1,2,3,4,5,6	108-A9	1/3								Nguyễn Xuân Trường	KTCS		
103	DH	19	20251ME6031004	SBVL	2	24												7,8,9,10,11,12	108-A9	1/3						1,2,3,4,5,6	108-A9	1/3	Nguyễn Xuân Trường	KTCS	
104	DH	19	20251ME6031017	SBVL	1	22																			7,8,9,10,11,12	108-A9	1/3	Nguyễn Xuân Trường	KTCS		
105	DH	19	20251ME6031017	SBVL	2	22																						Nguyễn Xuân Trường	KTCS		
106	DH	19	20251ME6031006	SBVL	2	23									7,8,9,10,11,12	108-A9	2/3											Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS		
107	DH	19	20251ME6031006	SBVL	2	23									13,14,15	108-A9	3/3												Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS	
108	DH	19	20251ME6031007	SBVL	1	23				7,8,9,10,11,12	108-A9	1/3																	Nguyễn Văn Luật	KTCS	
109	DH	17	20251ME6090001	NMKT	1	15				7,8,9,10,11	208--A10	2/5																	Nguyễn Xuân Trường	KTCS	
110	DH	19	20251ME6031012	SBVL	2	24				1,2,3,4,5,6	108-A9	1/3																	Phạm Ngọc Thành	KTCS	
111	DH	19	20251ME6031012	SBVL	1	23							7,8,9,10,11,12	108-A9	2/3														Phạm Ngọc Thành	KTCS	
112	DH	19	20251ME6031004	SBVL	3	22											1,2,3,4,5,6	108-A9	2/3										Phạm Thị Minh Huệ	KTCS	
113	DH	19	20251ME6024001	LTCC	3	24							7,8,9,10,11,12	501A10	2/3														Hoàng Xuân Khoa	KTCS	
114	DH	19	20251ME6024009	Lý thuyết cơ cấu	1	22		1,2,3	106A9	3/3																			Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS	
115	DH	19	20251ME6024007	Lý thuyết cơ cấu	1	22		7,8,9	106A9	3/3																			Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS	
116	DH	19	20251ME6024018	Lý thuyết cơ cấu	1	22		4,5,6	106A9	1/3																			Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS	
117	DH	19	20251ME6024018	Lý thuyết cơ cấu	2	22		10,11,12	106A9	1/3																			Nguyễn Thị Thu Hương	KTCS	
118	DH	19	20251ME6024002	Lý thuyết cơ cấu	3	22		1,2,3,4,5,6	501A10	2/3	13,14,15	106A9	3/3														1,2,3,4,5,6		Bùi Tiến Tài	KTCS	
119	DH	19	20251ME6024002	Lý thuyết cơ cấu	1	24																				106-A9	2/3	Hoàng Xuân Khoa	KTCS		
120	DH	19	20251ME6058004	NL-CTM	1	23											1,2,3,4,5,6	106A9	1/3										Bùi Tiến Tài	KTCS	
121	DH-KS	3	20251ME6174001	Các phương pháp gia công tiên tiến	1	21										13,14,15,16,17	101-A10	4/5									13,14,15,16,17	110-A9	4/5	Trần Quốc Hùng	Khoa CNCK
122	DH-KS	3	20251ME6175001	Gia công cắt gọt cao tốc	1	28																							Nguyễn Văn Quê	Khoa CNCK	
123	DH-KS	3	20251ME6172001	Hệ thống sản xuất linh hoạt FMS và tích hợp CIM	1	35												13,14,15,16,17	303-A10	3/5									Trịnh Văn Long	Khoa CNCK	
124	DH-KS	3	20251ME6176001	Công nghệ phủ bề mặt	1	23															7,8,9,10,11,12	104-A9	4/5						Dương Văn Thiết	Khoa CNCK	
125	DH-KS	3	20251ME6176001	Công nghệ phủ bề mặt	2	23															13,14,15,16,17	104-A9	4/5				7,8,9,10,11,12		Dương Văn Thiết	Khoa CNCK	
126	DH-KS	3	20251ME6170001	Ứng dụng phần tử hữu hạn trong kỹ thuật cơ khí	1	35																						303-A10	4/5	Nguyễn Văn Luật	Khoa CNCK